

Quỹ ETF Techcom Capital VNX50

Được quản lý bởi

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

Managed by

Techcom Capital JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Hanoi, day 20 month 01 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên CTQLQ/ *Name of FMC* : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)/*Techcom Capital Joint Stock Company*
 - Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund*: Quỹ ETF Techcom Capital VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
 - Mã chứng khoán/ *Stock Code*: FUETCC50
 - Địa chỉ/ *Address*: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/ *20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*
 - Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure information*:
Báo cáo tài chính quý IV 2025/ *Financial reports Quarter IV.2025.*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/>
This information was published on the company's/fund's website on January 20, 2026 at:
http://www.techcomcapital.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Công ty quản lý quỹ quý IV 2025/Report of Fund Management Company Quarter IV 2025
- Báo cáo giám sát quý IV 2025/Report of The Supervisory Bank Quarter IV 2025
- Báo cáo tài chính quý IV 2025/ Financial reports Quarter IV 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG
TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information 



Phí Tuấn Thành

Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer



QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

Quý IV năm 2025/ *Quarter IV 2025*



QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

MỤC LỤC/ *CONTENTS*

	<i>Trang/Pages</i>
Thông tin chung/ <i>General information</i>	1 - 3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ <i>Report of the Fund Management Company</i>	4 - 14

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Thông tin chung/ *General information*

QUỸ/FUND

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 (“Quỹ”) được thành lập ngày 20 tháng 01 năm 2025 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoán đổi danh mục số 23/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 20 tháng 01 năm 2025. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF (“the Fund”) was established on 20 January 2025 as an exchange traded fund in accordance with Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 passed by the National Assembly on 17 June 2020 and documents guiding the implementation of the Enterprise Law; Law in Securities No. 54/2019/QH14 dated 26 November 2019; The Government's Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020, detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities; The Ministry of Finance's Circular 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, providing guidelines on disclosure of information on securities market; The Ministry of Finance's Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, providing guidance on operation and management of securities investment funds; The Ministry of Finance's Circular 99/2020/TT-BTC dated 16 November 2020, providing guidance on operation of securities investment fund management companies and other relevant legal documents. The Fund was granted Establishment License No. 23/GCN-UBCK on 20 January 2025 by the State Securities Commission (“the SSC”). The Fund's operation duration is unlimited since the date of the License.*

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 61.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.100.000 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 86.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 8.600.000 chứng chỉ quỹ. *The Fund's charter capital mobilized through its initial public offering of Fund certificates was VND 61.000.000.000, equivalent to 6.100.000 Fund Units. As at 31 December 2025, the contributed capital of the Fund's investors is VND 86.000.000.000 at par value, equivalent to 8.600.000 Fund Units.*

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50. *The primary objective of the Fund is to replicate the performance of VNX50 Index.*

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*
Thông tin chung/ *General information*

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ/ *THE FUND MANAGEMENT COMPANY*

Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 (“Quỹ”) được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do UBCKNN cấp và giấy phép điều chỉnh số 114/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 VND ngày 18 tháng 11 năm 2022. *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF (“the Fund”) is managed by Techcom Capital Management Joint Stock Company (“the Fund Management Company”). Techcom Capital Management Joint Stock Company was established in Vietnam under the Establishment and Operating License No. 57/GP-UBCK dated 30 January 2019 granted by the State Securities Commission and the amended license No. 114/GP-UBCK dated 18 November 2022 granted by the State Securities Commission which allows the Company to adjust its charter capital to VND 669,662,910,000.*

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội. *The Fund Management Company is 88.99956% owned by Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (“the Parent bank”), a joint stock commercial bank established in Vietnam. The main activities of the Fund Management Company are to manage the investment portfolios, manage funds and provide securities investment consulting services in accordance with prevailing regulations. The Head Office of the Company is located at the 20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022. *The legal representative of the Fund Management Company for the year ended 31 December 2024 and until the date of the financial statements is Mr. Nguyen Xuan Minh – Chairman of the Board of Directors according to the Adjustment License No. 87/GPDC-UBCK approved by the State Securities Commission on 6 September 2022.*

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo Công ty Quản lý Quỹ theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023. *Mr. Phi Tuan Thanh is authorized to sign documents and papers related to the Fund Management Company's operations, including this Report of the Fund Management Company under Authorization letter 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC dated 07 March 2023.*

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

Thông tin chung/ *General information*

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT/ THE SUPERVISORY BANK

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành. *The Supervisory Bank of the Fund is Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Thanh Branch.*

Chức năng của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ. *Functions of the Supervisory Bank include monitoring and depositing the Fund's assets, monitoring the Fund's asset management activities and assuring, being responsible for full compensation for the Fund; handling securities transactions, payment for fair and legitimate expenses; payment for investors; reconciliation of the Fund's assets with those of the Fund Management Company. The rights and obligations of the Supervisory Bank are defined in the Fund's Charter.*

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ/ BOARD OF REPRESENTATIVES

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau/ *The members of the Fund's Board of Representatives at the date of the report are:*

<i>Họ tên/Name</i>	<i>Chức vụ/Position</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/ Date of appointment</i>
Bà/Ms Nguyễn Phương Lan	Chủ tịch/Chairman	20/12/2024
Ông/Mr Đào Kiên Trung	Thành viên/Member	
Ông/Mr Trần Viết Thòa	Thành viên/Member	

Nhiệm kỳ Ban Đại diện/ *The term of the curent Board of Representatives* : 2024-2029

BAN ĐIỀU HÀNH QUỸ/ BOARD OF EXECUTIVES

Các thành viên Ban Điều hành của Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau *The members of the Fund's Board of Executives at the date of the report are:*

<i>Họ tên/Name</i>	<i>Chức vụ/Position</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/ Date of appointment</i>
Ông/Mr Vương Duy Anh	Thành viên/Member	20/12/2024
Ông/Mr Đặng Hoàng Tùng	Thành viên/Member	

Nhiệm kỳ Ban Điều hành/ *The term of the curent Board of Executives*: 2024-2029

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

1. Thông tin chung về Quỹ/*The Fund's general information*

1.1 Mục tiêu của Quỹ/*The Fund's objective*

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50. *The primary objective of the Fund is to replicate the performance of VNX50 Index.*

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ/*The Fund's performance*

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 22.30% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 30 tháng 09 năm 2025; Trong khi giá trị của danh mục của chứng khoán cơ cấu thay đổi là 22.65%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 6.76%.

At the end of 31 December 2025, net asset value (NAV) changed 22.30% compared to NAV at 30 September 2025; Meanwhile, the change in the value of a creation unit was 22.65%, while that of the benchmark index was 6.76%.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/*The Fund's investment policy and strategy*

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VNX50. Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỉ lệ lợi nhuận của Chỉ số tham chiếu. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với Chỉ số tham chiếu, không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm và không hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn Chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

The primary objective of the Fund is to replicate the performance of VNX50 ("the reference index"). The Fund implements a passive investing strategy to carry out its pre-set investment objectives. The Fund shall seek for achieving a performance result which is similar to the reference index and shall not implement the defense strategy when the market declines and shall not realise its profits when the market is pricing too high. The passive investing is aimed to reduce the costs and make closer replication of the reference index by keeping a ratio of investment capital turnover lower than the ratio used by funds which implement the active investment strategy.

1.4 Phân loại Quỹ/*Fund type*

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục.
The Fund is an exchange traded fund ("ETF").

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ/*The Fund is an exchange traded fund ("ETF")*

Không có/*None.*

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn/*Short-term risk level*

Cao/*High.*

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/*The Fund's first date of operation*

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 20 tháng 01 năm 2025 và được niêm yết trên sàn HSX từ ngày 11 tháng 03 năm 2025 với mã chứng khoán là FUETCC50.

The Fund started its operation from 20 January 2025 and started listing on the Hochiminh Stock Exchange from 11 March 2025 with the stock code: FUETCC50.

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

1.8 *Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 86.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 8.600.000 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 14,879.01615 Đồng Việt Nam.

As at 31 December 2025, the contributed capital of the Fund's investors is VND 86.000.000.000 at par value, equivalent to 8.600.000 Fund Units and the net asset value per fund unit is VND 14,879.01615.

1.9 *Chỉ số tham chiếu của Quỹ/The Fund's reference index*

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VNX50.

The Fund's reference index is VNX50 Index.

1.10 *Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ/ The Fund's profit distribution policy*

Theo quy định của Điều lệ quỹ hiện tại, Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 không phân phối lợi nhuận để hạn chế tối đa chi phí phát sinh cho nhà đầu tư. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ trong quá trình hoạt động sẽ được tái đầu tư để gia tăng giá trị tài sản của Quỹ.

According to the current Fund's Charter, TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF shall not distribute its profits to minimize costs incurred for investors. The operating profit of the Fund shall be accumulated to increase the net asset value of the Fund.

1.11 *Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ/Distributed profits per fund unit*

Không có/None.

2. *Số liệu hoạt động/Performance indicators*

2.1 *Cơ cấu tài sản quỹ/Fund's assets structure*

Cơ cấu tài sản quỹ <i>Fund's assets structure</i>	31/1/2025	30/09/2025	30/06/2025
Danh mục chứng khoán/ <i>Investment portfolio</i>	126,245,325,400	102,928,813,600	68,067,405,000
Tài sản khác/ <i>Other assets</i>	1,974,086,213	1,847,765,370	1,293,014,156
Cộng/ <i>Total</i>	128,219,411,613	104,776,578,970	69,360,419,156

2.2 *Chi tiết chỉ tiêu hoạt động/ Detailed operating indicators*

Chỉ tiêu/ Indicators	31/12/2025	30/09/2025	30/06/2025
Giá trị tài sản ròng của Quỹ/ <i>NAV</i> (VND)	127,959,538,895	104,625,012,705	69,249,137,205
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Total fund units in circulation</i>	8,600,000.00	7,500,000.00	6,300,000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (VND/CCQ) <i>Net asset value per fund unit</i>	14,879.01615	13,950.00169	10,991.92654
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) <i>The highest net asset value per fund unit during the reporting period</i>	15,014.89708	14,270.14504	10,991.92654

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ TECHCOM CAPITAL VNX50 ETFBáo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

Chỉ tiêu/ Indicators	31/12/2025	30/09/2025	30/06/2025
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) <i>The lowest net asset value per fund unit during the reporting period</i>	13,202.21953	10,986.24577	8,606.77
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND) <i>Day-end closing price of a fund unit at the reporting date</i>	14,500.00	13,940.00	10,990.00
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) <i>The highest day-end closing price of a fund unit during the reporting period</i>	15,020.00	15,000.00	10,990.00
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) <i>The lowest day-end closing price of a fund unit during the reporting period</i>	13,590.00	10,950.00	8,710.00
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ <i>Total growth rate per fund unit (%)</i>	6.66%	26.91%	8.27%
Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) <i>Capital growth rate (%) per fund unit (Change due to price fluctuation)</i>	4.53%	22.19%	7.80%
Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) <i>Income growth rate (%) per fund unit (Based on realised profits)</i>	2.27%	3.55%	0.47%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND) <i>Gross distribution per fund unit</i>	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND) <i>Net distribution per fund unit</i>	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền <i>Ex-date of distribution</i>	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) <i>Operating expenses/Average NAV during the period</i>	1.60%	1.65%	1.87%
Tốc độ vòng quay danh mục (%) <i>Turnover of investment portfolio</i>	24.46%	20.46%	45.18%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ/Growth rate over time

Giai đoạn/ Period	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%) <i>Total growth rate of NAV per fund unit</i>	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%) <i>Annual growth rate of NAV per fund unit</i>
Từ khi thành lập/ <i>From establishment date</i>	48.79%	52.07%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu/ <i>Growth rate of the reference index</i>	6.76%	47.45%

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

2.4 Tăng trưởng hàng năm/*Annual growth rate*

Thời kỳ/ <i>Period</i>	31/12/2025	30/09/2025	30/06/2025
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ <i>Growth rate (%) per fund unit</i>	52.07%	61.34%	23.75%

3. Mô tả thị trường trong kỳ/ *Market overview over the reporting period*

Kinh tế vĩ mô/ *Macroeconomy*

Năm 2025 đánh dấu bước tăng trưởng vượt bậc của nền kinh tế Việt Nam với mức tăng trưởng GDP cả năm đạt 8,02%, đạt mục tiêu Quốc hội và Chính phủ đề ra và là mức tăng rất tích cực trong bối cảnh nhiều biến động. Động lực tăng trưởng được duy trì xuyên suốt và bứt phá mạnh mẽ vào cuối năm, khi GDP quý IV/2025 ước tăng tới 8,46% so với cùng kỳ năm trước, xác lập mức tăng cao nhất của quý IV trong giai đoạn 2011-2025 và duy trì xu hướng quý sau cao hơn quý trước. *The year 2025 marked a significant milestone for Vietnam's economy, with full year GDP growth reaching 8.02%. This outcome met the targets set by the National Assembly and the Government and represented a highly positive result amid a volatile global environment. Growth momentum was sustained throughout the year and accelerated sharply towards year end. In particular, GDP in Q4 2025 was estimated to increase by 8.46 percent year on year, becoming the highest fourth quarter growth recorded over the 2011 to 2025 period and continuing the trend of sequential quarterly improvement.*

Đóng góp vào bức tranh tăng trưởng ấn tượng này là sự bứt phá của khu vực công nghiệp và xây dựng với mức tăng 8,95%, đóng góp 43,62% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định vai trò động lực dẫn dắt với mức tăng 9,97%, cao nhất trong giai đoạn 2019-2025. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) toàn ngành ước tăng 9,2%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2019, với điểm sáng đến từ các ngành sản xuất xe có động cơ, sản phẩm điện tử và kim loại. *This impressive performance was fueled by a strong expansion in the industrial and construction sector, which grew by 8.95% and contributed 43.62% to total value-added growth across the economy. Within this sector, manufacturing continued to play a leading role, recording growth of 9.97%, the highest level observed during the 2019–2025 period. The overall Industrial Production Index was estimated to rise by 9.2%, marking the strongest increase since 2019, driven by robust output in automotive manufacturing, electronics, and metals.*

Khu vực dịch vụ ghi nhận mức tăng trưởng 8,62%, đóng góp lớn nhất (51,08%) vào quy mô nền kinh tế nhờ sự sôi động của thị trường thương mại và du lịch. Trong khi đó, dù chịu tác động nặng nề của thiên tai, bão lũ tại miền Trung và dịch bệnh trong chăn nuôi, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì đà tăng trưởng ổn định 3,78%, tiếp tục là trụ đỡ vững chắc đảm bảo an ninh lương thực và nguồn cung xuất khẩu. *The services sector also delivered robust growth of 8.62% and made the largest contribution to economic expansion at 51.08%, supported by strong activity in trade and tourism. Meanwhile, despite being heavily affected by natural disasters in central regions and disease outbreaks in livestock, the agriculture, forestry and fisheries sector maintained stable growth of 3.78%. This sector continued to serve as a critical pillar for food security and export supply.*

Lạm phát được kiểm soát thành công trong năm 2025 với chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,31%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Mặc dù chịu áp lực tăng giá từ nhóm nhà ở, vật liệu xây dựng (+6,08%) và dịch vụ y tế (+13,07%) do điều chỉnh theo lộ trình, nhưng sự giảm giá của nhóm giao thông và bưu chính viễn thông đã góp phần kiềm chế đà tăng chung. *Inflation was effectively controlled in 2025, with average consumer price index (CPI) growth of 3.31%, in line with the target approved*

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

by the National Assembly. While upward pressure stemmed from housing and construction materials, which increased by 6.08%, as well as healthcare services, which rose by 13.07% following scheduled adjustments, declines in transport and postal and telecommunications prices helped moderate overall inflationary pressures.

Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục là điểm sáng rực rỡ với tổng kim ngạch đạt 930,05 tỷ USD, tăng 18,2% so với năm trước. Xuất khẩu hàng hóa đạt 475,04 tỷ USD, tăng 17,0% với 36 mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD. Đặc biệt, nhập khẩu tăng mạnh 19,4% phản ánh nhu cầu nhập khẩu tư liệu sản xuất phục vụ cho đà hồi phục của nền kinh tế. Cán cân thương mại hàng hóa duy trì thặng dư 20,03 tỷ USD, tiếp tục củng cố dự trữ ngoại hối và ổn định tỷ giá. *External trade remained a key highlight, with total import and export turnover reaching USD 930.05 billion, an increase of 18.2% year on year. Merchandise exports amounted to USD 475.04 billion, up 17.0%, with 36 product categories exceeding USD 1 billion in value. At the same time, surging imports of 19.4% reflected strong demand for production inputs to support economic recovery. The trade balance recorded a surplus of USD 20.03 billion, thereby reinforcing foreign exchange reserves and contributing to exchange rate stability.*

Thị trường nội địa chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ của sức cầu tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt hơn 7 triệu tỷ đồng, tăng 9,2% so với năm trước. Du lịch quốc tế bùng nổ với 21,2 triệu lượt khách, tăng 20,4%, lần đầu tiên đạt cột mốc ấn tượng này, khẳng định vị thế của du lịch Việt Nam trên bản đồ thế giới. *Domestic consumption staged a robust recovery. Total retail sales of goods and consumer services exceeded VND 7 quadrillion, rising 9.2% year-on-year. International tourism achieved a historic milestone with 21.2 million arrivals, a 20.4% year on year increase, reaffirming Vietnam's position on the global tourism map.*

Dòng vốn đầu tư và thị trường tài chính duy trì sự ổn định và tích cực. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội tăng 12,1%, cao hơn nhiều mức tăng của năm trước. Đặc biệt, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện đạt 27,62 tỷ USD, tăng 9,0% - mức cao nhất trong 5 năm qua, tập trung chủ yếu vào công nghiệp chế biến, chế tạo. Ngân hàng nhà nước đẩy mạnh mở rộng chính sách tiền tệ với tăng trưởng tín dụng cả năm 2025 đạt khoảng 19,1% đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế, trong khi mặt bằng lãi suất cho vay được duy trì ở mức thấp để hỗ trợ doanh nghiệp. *Capital flows and financial markets demonstrated stability and positive momentum. Total realized investment capital increased by 12.1%, significantly outpacing the previous year's growth. Realized Foreign Direct Investment (FDI) reached USD 27.62 billion, up 9.0%, with a concentration in processing and manufacturing. The State Bank of Vietnam adopted an expansionary monetary stance, with full-year credit growth reaching approximately 19.1% to meet the capital needs of the economy, while lending interest rates were maintained at low levels to support business activities.*

Thị trường chứng khoán/ Stock Market

Năm 2025 là một năm đầy khởi sắc của thị trường chứng khoán Việt Nam, phản ánh niềm tin mạnh mẽ của giới đầu tư vào sự phục hồi và tăng trưởng bền vững của nền kinh tế vĩ mô. Kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của năm (31/12/2025), chỉ số VN-Index đóng cửa tại mốc 1.784,49 điểm, ghi nhận mức tăng trưởng kỷ lục 40,9% so với thời điểm cuối năm 2024. Sự bứt phá về điểm số đi đôi với sự mở rộng mạnh mẽ về quy mô vốn hóa, ước đạt 9.975,4 nghìn tỷ đồng, tăng 39,1%, tiếp tục khẳng định vai trò là kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của nền kinh tế. *Vietnam's stock market experienced a resurgent 2025, reflecting strong investor confidence in the macroeconomic recovery and sustainable growth outlook. Closing the final trading session of the year (31/12/2025), the VN-Index settled at 1,784.49 points, marking a record growth of 40.9% compared to year-end 2024. This rally coincided with a significant expansion in market capitalization, estimated at VND 9,975.4 trillion*

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

(up 39.1%), reinforcing the market's role as a critical medium- and long-term capital mobilization channel.

Thanh khoản thị trường bùng nổ cho thấy dòng tiền gia nhập thị trường vô cùng dồi dào. Giá trị giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt 29.328,2 tỷ đồng/phần, tăng tới 39,8% so với bình quân năm 2024. Sức hấp dẫn của thị trường chứng khoán Việt Nam còn được thể hiện rõ nét qua làn sóng gia nhập của các nhà đầu tư mới. Tính đến cuối năm 2025, tổng số lượng tài khoản nhà đầu tư đạt hơn 11,8 triệu tài khoản, tăng thêm khoảng 2,5 triệu tài khoản so với cuối năm 2024. Sự gia tăng mạnh mẽ của lớp nhà đầu tư mới không chỉ bổ sung nguồn lực vốn quan trọng mà còn cho thấy sự phổ cập ngày càng rộng rãi của kênh đầu tư chứng khoán trong dân chúng. *Market liquidity surged, signaling robust capital inflows. Average trading value on the equity market reached VND 29,328.2 billion per session, a 39.8% increase over the 2024 average. The attractiveness of the Vietnamese stock market was further demonstrated by a strong influx of new investors. By the end of 2025, the total number of investor accounts exceeded 11.8 million, representing an increase of approximately 2.5 million accounts from the end of 2024. This rapid expansion of the investor base not only added an important source of capital but also reflected the increasing penetration of equity investment among the broader population.*

Bên cạnh thị trường cổ phiếu, các phân khúc khác của thị trường vốn cũng ghi nhận những bước tiến vững chắc. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp hoạt động sôi động với giá trị giao dịch bình quân đạt 15.300 tỷ đồng/phần, tăng 26,1%. Quy mô thị trường trái phiếu tiếp tục được mở rộng với 473 mã niêm yết và giá trị niêm yết đạt 2.623 nghìn tỷ đồng, tăng 13,6%. Thị trường chứng khoán phái sinh cũng thu hút sự quan tâm lớn với khối lượng giao dịch bình quân đạt 243.418 hợp đồng/phần, tăng 15,2% so với năm trước, cung cấp thêm công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả cho nhà đầu tư. *Beyond equities, other segments of the capital market also recorded solid progress. The corporate bond market saw vibrant activity, with an average trading value reaching VND 15,300 billion per session, up 26.1%. The market continued to expand, with 473 bonds listed and a total listed value of VND 2,623 trillion, up 13.6%. The derivatives market attracted significant attention, with average trading volume reaching 243,418 contracts per session (+15.2%), providing investors with effective risk hedging tools.*

4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ/ *Details of the Fund's operating indicators*

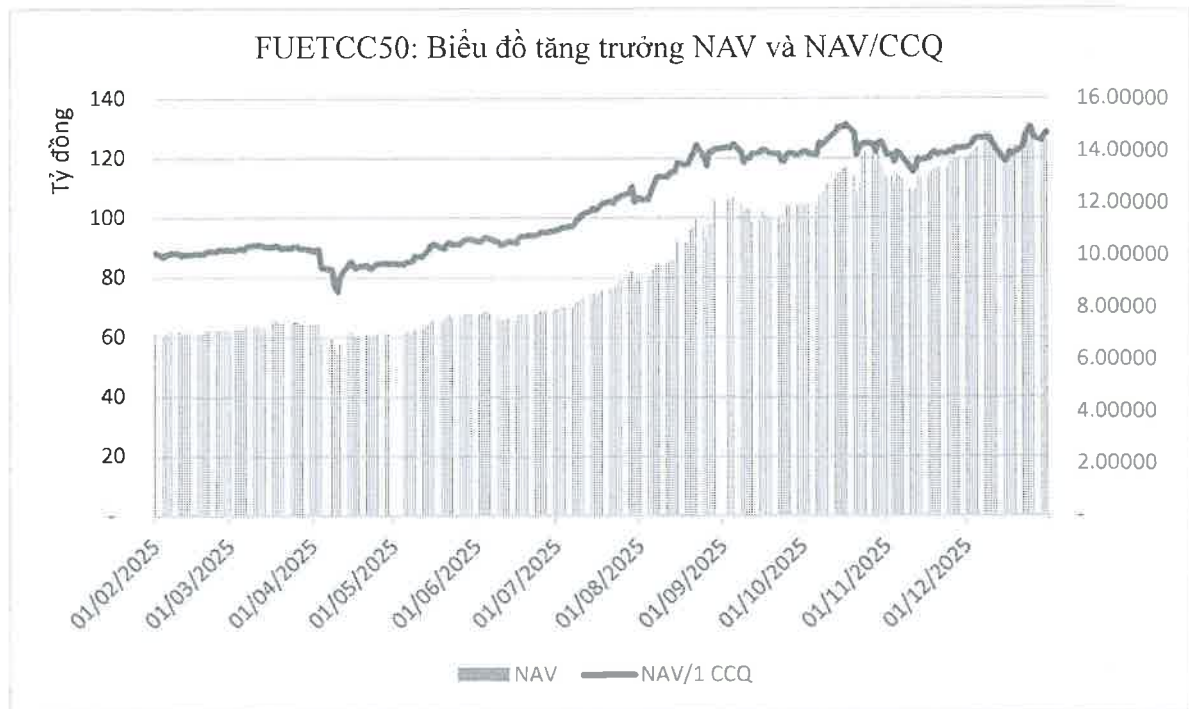
4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ/ *The Fund's detailed operating indicators*

Chỉ tiêu/ <i>Indicators</i>	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) <i>From establishment date to the reporting date (%)</i>
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ <i>Income growth rate per fund unit</i>	8.77%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ <i>Capital growth rate per fund unit</i>	38.82%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ <i>Total growth rate per fund unit</i>	48.79%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ <i>Annual growth rate (%) per fund unit</i>	52.07%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu <i>Growth rate of structured portfolio</i>	22.65%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ <i>Changes in market price per fund unit</i>	4.02%

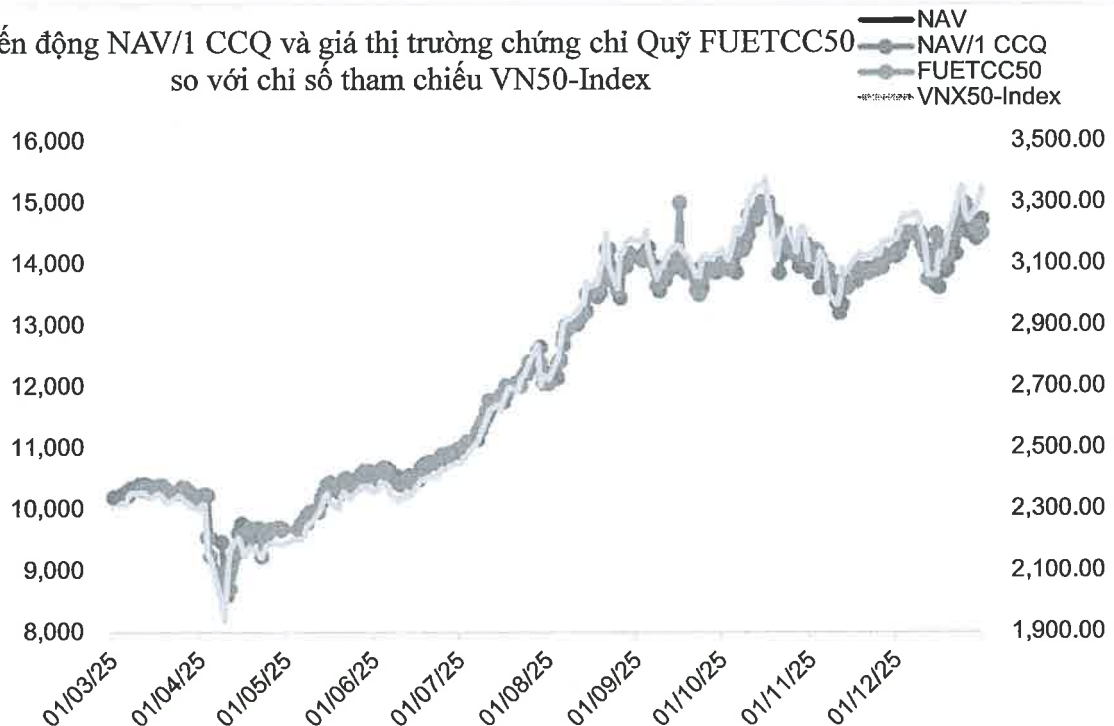
QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

Biểu đồ tăng trưởng Giá trị tài sản ròng và Giá trị tài sản ròng/1 CCQ cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Quỹ/ *Chart of the Fund's growth rate of Net asset value and Net asset value per fund unit up to 31 December 2025 is as follows:*



Biến động NAV/1 CCQ và giá thị trường chứng chỉ Quỹ FUETCC50 so với chỉ số tham chiếu VN50-Index



QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

4.2 Thay đổi giá trị tài sản ròng / *Changes in net asset value:*

Chỉ tiêu <i>Indicators</i>	31/12/2025	30/09/2025	Tỷ lệ thay đổi <i>Change rate</i>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ/ <i>NAV</i>	127,959,538,895	104,625,012,705	22.30%
Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị CCQ / <i>NAV per fund unit</i>	14,879.01615	13,950.00169	6.66%

4.3 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo/ *Summary of the Fund Unitholders*

Quy mô nắm giữ (Đơn vị) <i>Holding scale (Fund units)</i>	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ <i>Number of the Fund Unitholders</i>	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ <i>Number of fund units held</i>	Tỷ lệ nắm giữ (%) <i>Percentage of holding (%)</i>
Dưới 5,000/ <i>Under 5,000</i>	493	367,567	4.27%
Từ 5,000 đến 10,000 <i>From 5,000 to 10,000</i>	21	141,600	1.65%
Từ 10,000 đến 50,000 <i>From 10,000 to 50,000</i>	20	346,433	4.03%
Từ 50,000 đến 500,000 <i>From 50,000 to 500,000</i>	18	2,258,200	26.26%
Từ 500,000 trở lên <i>From 500,000 and above</i>	4	5,486,200	63.79%
Tổng cộng/ <i>Total</i>	556	8,600,000	100%

5. Thông tin về triển vọng thị trường/*Market outlook*

Bước sang năm 2026, nền kinh tế và thị trường chứng khoán Việt Nam đứng trước vận hội mới với mục tiêu tăng trưởng GDP hai con số. Dưới đây là những động lực trọng tâm định hình triển vọng thị trường trong năm 2026. *Entering 2026, Viet Nam's economy and stock market stand before new opportunities with an ambitious target of double-digit GDP growth. Key drivers contributing to the market's development this year include:*

- **Ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với ổn định vĩ mô.** Chính phủ kiên định mục tiêu giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và bảo đảm các cân đối lớn. Các chính sách tài khóa và tiền tệ sẽ được phối hợp chặt chẽ, linh hoạt, có trọng tâm trọng điểm để hỗ trợ sản xuất kinh doanh. Việc nâng cao năng lực phân tích, dự báo và cập nhật liên tục các kịch bản điều hành sẽ tạo nền tảng vững chắc cho thị trường tài chính phát triển. ***Prioritizing growth alongside macroeconomic stability.** The Government remains committed to maintaining macroeconomic stability, controlling inflation, and ensuring major economic balances. Fiscal and monetary policies will undergo tight, flexible coordination with a targeted focus to support business production. Enhanced capabilities in analysis, forecasting, and continuous scenario updates will create a solid foundation for financial market development.*
- **Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và hạ tầng.** Năm 2026 sẽ chứng kiến những giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là các dự án trọng điểm quốc gia. Việc tháo gỡ vướng mắc, xử lý dứt điểm các dự án tồn đọng sẽ khơi thông nguồn lực, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư và tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực đến các nhóm ngành xây dựng, vật liệu và bất

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

động sản trên thị trường chứng khoán. *Accelerating public investment and infrastructure development. The year 2026 will witness decisive measures to fast-track public investment disbursement, particularly for key national projects. Resolving bottlenecks and finalizing stalled projects will unlock resources, improve investment efficiency, and generate positive spillover effects for the construction, materials, and real estate sectors.*

- **Thu hút dòng vốn FDI thế hệ mới.** Chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài sẽ chuyển dịch mạnh sang các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao, tạo động lực mới cho tăng trưởng như chip, bán dẫn, đổi mới sáng tạo và hydrogen xanh. Các cơ chế ưu đãi, cạnh tranh sẽ được xây dựng để đón đầu dòng vốn từ các tập đoàn công nghệ lớn, qua đó thúc đẩy nhóm cổ phiếu khu công nghiệp và công nghệ. *Attracting next-generation FDI. Strategies for attracting foreign investment will shift aggressively toward high value-added sectors such as semiconductors, chips, innovation, and green hydrogen. Competitive incentive mechanisms will be established to welcome capital from major technology corporations, thereby boosting industrial park and technology stocks.*

- **Tái cơ cấu công nghiệp và phát triển công nghệ.** Nền kinh tế tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng hiện đại hóa, phát triển theo chiều sâu. Ưu tiên hàng đầu là làm chủ công nghệ mới trong các lĩnh vực mới nổi như trí tuệ nhân tạo (AI), công nghiệp xanh và bền vững. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp hỗ trợ và tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và trong nước sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất niêm yết. *Industrial restructuring and technological advancement. The economy will continue to push for industrial restructuring toward modernization and depth. Primary priorities include mastering new technologies in emerging fields like Artificial Intelligence (AI) and green, sustainable industry. Strong development of supporting industries and strengthened linkages between FDI and domestic enterprises will enhance the competitiveness of listed manufacturing firms.*

- **Thúc đẩy xuất khẩu và đa dạng hóa thị trường.** Hoạt động xuất khẩu sẽ được tiếp sức thông qua việc khai thác hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA) và mở rộng sang các thị trường tiềm năng mới như Trung Đông, Mỹ La-tinh, châu Phi bên cạnh các thị trường chủ lực. Việc tham gia sâu rộng hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ giúp các doanh nghiệp xuất khẩu duy trì đà tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận. *Bolstering exports and market diversification. Export activities will receive support through the effective exploitation of Free Trade Agreements (FTAs) and expansion into potential new markets such as the Middle East, Latin America, and Africa. Deeper integration into global supply chains will assist export-oriented enterprises in sustaining revenue and profit growth.*

- **Kích cầu tiêu dùng và phát triển thị trường trong nước.** Các giải pháp đột phá sẽ được triển khai để phát triển mạnh thị trường nội địa và đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Việc đổi mới xúc tiến thương mại, tổ chức các sự kiện quy mô lớn và làm mới sản phẩm du lịch sẽ kích thích sức mua, hỗ trợ trực tiếp cho đà tăng trưởng của nhóm ngành bán lẻ, dịch vụ và du lịch trên sàn chứng khoán. *Stimulating consumption and domestic market development. Breakthrough solutions will be deployed to vigorously develop the domestic market and position tourism as a spearhead economic sector. Innovating trade promotion, organizing large-scale events, and refreshing tourism products will stimulate purchasing power, directly supporting growth for retail, service, and tourism stocks.*

Nhìn chung, với đà tăng trưởng mạnh mẽ từ năm 2025 cùng các định hướng chính sách quyết liệt, năm 2026 hứa hẹn sẽ tiếp tục là một năm bứt phá, mở ra nhiều cơ hội lớn cho cộng đồng doanh nghiệp và thị trường tài chính chứng khoán. *Overall, building on the strong momentum achieved in 2025 and supported by decisive policy direction, 2026 promises to be a breakthrough year, offering substantial opportunities for the business community and Viet Nam's financial and stock markets.*

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50/ *TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF*

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

6. Thông tin khác/*Other information:*

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ/ Board of Representatives:

Bà Nguyễn Phương Lan - Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban đại diện quỹ

Ms. Nguyen Phuong Lan- Independent member, Chairman

Bà Nguyễn Phương Lan đã có hơn 20 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, đảm nhiệm những vị trí quản lý cấp cao tại các tổ chức lớn như Phó giám đốc tư vấn tài chính tại PwC Việt Nam, Phó giám đốc đầu tư tại Techcom Capital, Trưởng phòng tài chính của Công ty CP Vinpearl.... Bà cũng đã có thời gian công tác tại nhiều nước trên thế giới như tại PwC Hungary, PwC Panama ở vai trò phụ trách kiểm toán, chuyên gia cao cấp tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Với nhiều năm kinh nghiệm ở nhiều lĩnh vực khác nhau, Bà có những hiểu biết sâu rộng về hệ thống quản trị tài chính quốc tế, hệ thống kiểm soát nội bộ,... và đã thành công áp dụng những hệ thống này vào các tổ chức mà bà đã và đang lãnh đạo.

Bà Nguyễn Phương Lan hiện đang đảm nhiệm vai trò Giám đốc Tài chính của CTCP Thương mại Dịch Vụ Cổng Vàng (Golden Gate) và là hội viên của các hiệp hội ACCA, the IIA, CPA Việt Nam.

Ms. Nguyen Phuong Lan has over 20 years of experience in the finance sector, holding senior management positions at major organizations such as Deputy Director of Financial Advisory at PwC Vietnam, Deputy Director of Investment at Techcom Capital, and Head of Finance at Vinpearl JSC. She has also worked in various countries around the world, including at PwC Hungary and PwC Panama, in roles such as audit lead and senior corporate finance consultant.

With many years of experience in different fields, she has extensive knowledge of international financial management systems, internal control systems, and has successfully implemented these systems in the organizations she has led and is currently leading.

Ms. Nguyen Phuong Lan is currently the Chief Financial Officer of Golden Gate Trading Service JSC and is a member of associations such as ACCA, the IIA, and CPA Vietnam.

Ông Đào Kiên Trung – Thành viên độc lập, Ban đại diện quỹ

Mr. Dao Kien Trung- Independent member, Member

Ông Đào Kiên Trung tốt nghiệp Đại học Luật chuyên ngành Pháp luật Quốc tế, Đại học ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh.

Từ 1999 đến nay, ông Đào Kiên Trung đã từng trải qua nhiều vị trí khác nhau tại các đơn vị như Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Công ty Cổ phần FPT, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT, Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Công ty Cổ phần quản lý Quỹ Kỹ Thương.

Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ/ *Report of the Fund Management Company*

**Ông Trần Viết Thỏa, ACCA –
Thành viên độc lập, Ban đại diện
quỹ**

Ông Trần Việt Thỏa Thỏa có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tài chính và đầu tư. Ông cũng có 9 năm kinh nghiệm với vai trò giám đốc kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG Việt Nam. Ông Trần Việt Thỏa hiện là Giám đốc tài chính (CFO) tại Công ty Cổ phần Âm thực Mặt Trời Vàng.

Mr. Tran Viet Thoa has 20 years of experience in accounting, auditing, finance, and investment. He also has 9 years of experience as an audit director at KPMG Vietnam Co., Ltd. Mr. Tran Viet Thoa is currently the Chief Financial Officer (CFO) at GOLDSUN FOOD JOINT STOCK COMPANY.

Hà Nội, Ngày 20 tháng 01 năm 2026/ Hanoi, 20 January 2026



Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF Techcom Capital VNX50 (Sau đây gọi là “Quỹ”) cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Quỹ ETF Techcom Capital VNX50 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành, các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.
- b) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Thu Hương

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hồng

REPORT OF THE SUPERVISORY BANK

We, appointed as the Supervisory Bank of Techcom Capital VNX50 ETF (“The Fund”) for the financial period from 01 October 2025 to 31 December 2025. To our knowledge, during the financial period from 01 October 2025 to 31 December 2025, the Techcom Capital VNX50 ETF Fund has been operating and managed with the following contents:

- a) The Fund's asset custody has complied with current securities laws and relevant legal documents, the Fund's Charter and Prospectus.
- b) Techcom Capital Joint Stock Company has complied with with the investment limit regulations as stipulated in the current securities laws regarding exchange-traded funds, the Fund's Charter, the Fund's Prospectus, and relevant legal documents.
- c) The Fund's valuation and Net Asset Value assessment was conducted in conformity with the Fund's Charters, the Fund's Prospectus and relevant legal documents.
- d) The subscription and redemption of the Fund Certificates have complied with the Fund's Charters, the Fund's Prospectus and relevant legal documents.
- e) During the reporting period, the Fund did not carry out any profit distribution activities to investors.

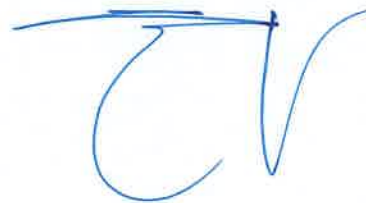
Hanoi, dated 18 month 01 year 2026

REPRESENTATIVE OF THE
SUPERVISORY BANK



PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Thu Hương

 SUPERVISOR



Vũ Minh Hồng

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý IV năm 2025 /Quarter IV year 2025

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
- Tên Quỹ:**
Fund name:
- Mã Chứng Khoán**
Code
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thuật
Techcom Capital Joint Stock Company

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

FUETCC50
FUETCC50

Ngày 15 tháng 01 năm 2026
15/01/2026

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	8,389,015,307	34,838,940,863		
1.1	Cổ tức được chia Dividend Income	02	261,965,000	2,306,709,000		
1.2	Tiền lãi được nhận Interest Income	03	919,107	4,832,413		
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal Investments	04	2,853,255,367	5,239,329,159		
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		1,269,577,004	2,090,100,664		
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate		1,583,678,363	3,149,228,495		
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ					
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	5,272,875,833	27,288,070,291		
1.6	Doanh thu khác Other Income	06				
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other Investment Income	08				
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	16,516,136	50,446,566		
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling Investments	11	16,516,136	50,446,566		
	Phí môi giới Brokerage fee	11.1	16,516,136	50,446,566		
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2				
2.2	Chi phí đầu tư khác Other Investments expense	15				
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	460,525,159	1,333,355,876		
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	148,905,315	402,761,950		
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	66,812,683	248,961,909		
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	20.2.1	60,000,000	229,677,410		
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	4,336,847	12,005,332		
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3				
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	20.2.4	2,475,836	7,279,167		
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	16,500,000	62,629,032		
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	49,500,000	187,887,097		

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	33,000,000	69,725,807		
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6		19,753,294		
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7				
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	81,110,203	86,400,000		
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9				
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	64,696,958	255,236,787		
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1				
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2	8,800,000	20,850,000		
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3	3,396,958	3,646,481		
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4				
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	45,000,000	170,806,452		
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6		27,433,854		
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7	7,500,000	32,500,000		
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	20.10.10				
	Chi phí khác Other expenses	20.10.8				
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	7,911,974,012	33,455,138,421		
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24				
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1				
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2				
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	7,911,974,012	33,455,138,421		
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	2,639,098,179	6,167,068,130		
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	5,272,875,833	27,288,070,291		
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	7,911,974,012	33,455,138,421		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Le Hà Nhật Thu
Le Hà Nhật Thu

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Hằng
Vũ Thanh Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

1. Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương Techcom Capital Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. Mã Chứng Khoán Code	FUETCC50 FUETCC50
5. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 15 tháng 01 năm 2026 15/01/2026

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	TÀI SẢN ASSETS				
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		1,924,986,213	1,582,045,370
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111		1,924,986,213	1,582,045,370
1.2	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	112			
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		126,245,325,400	102,928,813,600
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		126,245,325,400	102,928,813,600
	Cổ phiếu Shares	121.1		126,052,426,800	102,928,813,600
	Trái phiếu Bonds	121.2			
	Quyền mua Rights	121.3		192,898,600	
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months	121.4			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5			
	Đầu tư khác Other Investments	121.6			
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		49,100,000	265,720,000
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		22,700,000	
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		26,400,000	265,720,000
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		26,400,000	265,720,000
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		26,400,000	265,720,000
	Dự thu trái tức Receivables from bond coupon				

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137			
	Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng Interest receivables from term-deposit less than 3 months	137.1			
	Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên Prepaid expense for AGM organization	137.2			
	Các khoản đặt cọc và ứng trước Deposit suspense	137.3			
	Phải thu khác Other receivables	137.4			
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*) Provision for doubtful debt	138			
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		128,219,411,613	104,776,578,970
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		4,325,008	
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	315.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	315.2			
6.	Chi phí phải trả Expense Accruals	316		88,234,050	50,289,797
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	316.1		34,050	
	Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.2		43,200,000	5,289,797
	Trích trước phí họp đại hội Expense accruals - General meeting	316.3			
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.4		45,000,000	45,000,000
	Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense	316.5			
	Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.6			
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317			
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		59,839,808	
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		107,473,852	101,276,468
9.1	Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		53,488,921	42,096,987
9.2	Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables	319.2		20,984,931	20,679,481
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service	319.2.1		20,000,000	20,000,000
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee	319.2.2		984,931	679,481
9.3	Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.3		5,500,000	5,500,000
9.4	Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.4		16,500,000	16,500,000

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
9.5	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	16,500,000
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	320.1			
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors	320.2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	320.3			
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	320.4			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	320.5			
	Phải trả khác Other payable	320.6			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		259,872,718	151,566,265
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		127,959,538,895	104,625,012,705
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		86,000,000,000	75,000,000,000
1.1.	Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		98,000,000,000	81,000,000,000
1.2.	Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(12,000,000,000)	(6,000,000,000)
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		8,504,400,474	4,081,848,296
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		33,455,138,421	25,543,164,409
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		14,879.01615	13,950.00169
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings/assets in the period	441			
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		8,600,000	7,500,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Hà Nhật Thu

Vũ Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Thị Thu Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoặc đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

- | | |
|-----------------------------|---|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ: | Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương |
| 2. Tên ngân hàng giám sát: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành |
| 3. Tên Quỹ: | QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 |
| Fund name: | TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF |
| 4. Mã Chứng Khoán | FUETCC50 |
| Code | FUETCC50 |
| 5. Ngày lập báo cáo: | Ngày 15 tháng 01 năm 2026 |
| Reporting Date: | 15/01/2026 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Quý III năm 2025 Quarter III 2025
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	104,625,012,705	69,249,137,205
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	7,911,974,012	19,353,945,416
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	7,911,974,012	19,353,945,416
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	15,422,552,178	16,021,930,084
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	23,953,273,105	22,904,725,432
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	8,530,720,927	6,882,795,348
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	127,959,538,895	104,625,012,705

Người lập báo
(Ký, họ tên)Người duyệt
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Hà Nhật Thu

Vũ Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu HằngTỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/ As at 31 Dec 2025

- | | | |
|----|--|---|
| 1. | Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: | Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Capital Joint Stock Company |
| 2. | Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. | Tên Quỹ:
Fund name: | QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50
TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF |
| 4. | Mã Chứng Khoán
Code | FUETCC50
FUETCC50 |
| 5. | Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 15 tháng 01 năm 2026
15/01/2026 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	BAT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG AP DUNG)					
II	CƠ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT LISTED SHARES, TRADING REGISTRATION SHARED, LISTED FUND CERTIFICATES	2246				
1	ACB	2246.1	215,000	24,000	5,160,000,000	4.02%
2	BSR	2246.2	8,600	16,100	138,460,000	0.11%
3	CTG	2246.3	43,000	35,750	1,537,250,000	1.20%
4	DCM	2246.4	8,600	32,700	281,220,000	0.22%
5	DGC	2246.5	8,600	68,500	589,100,000	0.46%
6	DIG	2246.6	17,200	16,750	288,100,000	0.22%
7	DPM	2246.7	17,200	22,250	382,700,000	0.30%
8	EIB	2246.8	77,400	21,300	1,648,620,000	1.29%
9	FPT	2246.9	68,800	95,800	6,591,040,000	5.14%
10	GEX	2246.10	34,400	43,600	1,499,840,000	1.17%
11	GMD	2246.11	17,200	61,000	1,049,200,000	0.82%
12	HCM	2246.12	43,000	22,400	963,200,000	0.75%
13	HDB	2246.13	167,436	29,700	4,972,849,200	3.88%
14	HPG	2246.14	206,400	26,400	5,448,960,000	4.25%
15	HSG	2246.15	17,200	15,750	270,900,000	0.21%
16	IDC	2246.16	17,200	36,400	626,080,000	0.49%
17	KBC	2246.17	25,800	35,350	912,030,000	0.71%
18	KDH	2246.18	25,800	31,500	812,700,000	0.63%
19	LPB	2246.19	137,600	41,800	5,751,680,000	4.49%
20	MBB	2246.20	189,200	25,300	4,786,760,000	3.73%
21	MSB	2246.21	111,800	12,400	1,386,320,000	1.08%
22	MSN	2246.22	34,400	77,000	2,648,800,000	2.07%
23	MWG	2246.23	60,200	88,400	5,321,680,000	4.15%
24	NLG	2246.24	17,200	30,450	523,740,000	0.41%
25	NVL	2246.25	86,000	13,350	1,148,100,000	0.90%
26	PDR	2246.26	25,800	18,800	485,040,000	0.38%
27	PNJ	2246.27	17,200	97,000	1,668,400,000	1.30%
28	POW	2246.28	10,291	12,700	130,695,700	0.10%
29	PVS	2246.29	25,800	34,300	884,940,000	0.69%
30	SHB	2246.30	180,694	16,350	2,954,346,900	2.30%
31	SHS	2246.31	68,800	20,600	1,417,280,000	1.11%
32	SSI	2246.32	59,900	30,250	1,811,975,000	1.41%
33	STB	2246.33	77,400	58,000	4,489,200,000	3.50%
34	TCB	2246.34	189,200	34,900	6,603,080,000	5.15%
35	TPB	2246.35	77,400	17,100	1,323,540,000	1.03%
36	VCB	2246.36	43,000	57,500	2,472,500,000	1.93%
37	VCG	2246.37	17,200	22,600	388,720,000	0.30%
38	VCI	2246.38	17,200	35,300	607,160,000	0.47%
39	VHM	2246.39	68,800	124,000	8,531,200,000	6.65%
40	VIB	2246.4	120,400	17,750	2,137,100,000	1.67%
41	VIC	2246.41	120,400	169,600	20,419,840,000	15.93%
42	VIX	2246.42	68,800	22,500	1,548,000,000	1.21%
43	VJC	2246.43	17,200	209,000	3,594,800,000	2.80%
44	VND	2246.44	34,400	19,450	669,080,000	0.52%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
45	VNM	2246.45	34,400	61,200	2,105,280,000	1.64%
46	VPB	2246.46	206,400	28,650	5,913,360,000	4.61%
47	VRE	2246.47	34,400	33,650	1,157,560,000	0.90%
	Tổng Total	2247	3,170,321		126,052,426,800	98.31%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐANG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT UNLISTED SHARES, TRADING REGISTRATION, UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	3,170,321		126,052,426,800	98.31%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1	71,200		192,898,600	0.15%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254	71,200		192,898,600	0.15%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	3,241,521		126,245,325,400	98.46%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			26,400,000	0.02%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2				
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from Investments sold but not yet settled	2256.3			22,700,000	0.02%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				
	Tổng Total	2257			49,100,000	0.04%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			1,924,986,213	1.50%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			1,924,986,213	1.50%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable Instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			1,924,986,213	1.50%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	3,241,521		128,219,411,613	100.00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Hà Nhật Thu

Vũ Thanh Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
CASH FLOW STATEMENT
Quý IV năm 2025 /Quarter IV year 2025**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Management Fund Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương

Techcom Capital Joint Stock Company

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50

TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

15/01/2026

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Quý III năm 2025 Quarter III 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from Investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		7,911,974,012	19,353,945,416
1.1 Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	01.1		7,911,974,012	19,353,945,416
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from Investing activities	02		(6,818,609,943)	(18,196,423,631)
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreleased Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	02.1		(5,272,875,833)	(16,687,831,450)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	02.2		37,944,253	5,289,797
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	02.3			
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	0.24		(1,583,678,363)	(1,513,881,978)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from Investing activities before changes in working capital	05		1,093,364,069	1,157,521,785
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(1,294,722,604)	(876,565,172)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from Investments sold but not yet settled	06		(22,700,000)	
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and Interest receivables	07		239,320,000	(196,420,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08			
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/Increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		4,325,008	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Quý III năm 2025 Quarter III 2025
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		59,839,808	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16			
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		6,197,384	34,994,517
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		85,623,665	119,531,130
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II		257,317,178	238,800,084
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ ETF Receipts from subscriptions	31		387,108,105	336,595,432
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ ETF Payments for redemptions	32		(129,790,927)	(97,795,348)
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35			
6. Tiền thay thế chứng khoán bị hạn chế đầu tư Receipts from subscriptions	36			
7. Tiền trả NGT Bán Chứng khoán hạn chế	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3-4+5) Net cash outflows from financing activities	30		257,317,178	238,800,084
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		342,940,843	358,331,214
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		1,582,045,370	1,223,714,156
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		1,582,045,370	1,223,714,156
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		1,582,045,370	1,223,714,156
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		1,924,986,213	1,582,045,370
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		1,924,986,213	1,582,045,370
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		1,924,986,213	1,582,045,370
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		342,940,843	358,331,214
Khác Other	80			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Hà Nhật Thu
Lê Hà Nhật Thu

Vũ Thanh Hà
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phan Thị Thu Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phí Tuấn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Notes to the financial statements

Quý IV năm 2025/ Quarter IV year 2025

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương Techcom Capital Joint Stock Company
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF
4. Mã Chứng Khoán Code	FUETCC50 FUETCC50
5. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 15 tháng 01 năm 2026 15 Jan 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF/CHARACTERISTICS OF ETF OPERATIONS

- 1.1 Thông tin chung về Quỹ: Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 131/GCN-UBCK ngày 04/10/2024 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50 số 23/GCN-UBCK ngày 20/01/2025
The TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF Fund (TCC VNX50) was granted the Public Offering Certificate No. 131/GCN-UBCK dated October 04, 2024, and the Establishment Registration Certificate No. 23/GCN-UBCK dated January 20, 2024, by the State Securities Commission of Vietnam (SSC).

- 1.2 Địa chỉ liên hệ của Công ty quản lý quỹ: Tòa Techcombank, số 06 phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
Fund Management Company contact Address: Techcombank Building, 06 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Ha Noi city

1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ ETF/Key Features of Fund Operations

- Quy mô vốn ban đầu Quỹ ETF: Quỹ có vốn điều lệ huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 61,000,000,000 đồng Việt Nam tương đương 6,100,000 chứng chỉ Quỹ.

Fund Capital Size: During the initial public offering of the TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF Fund's certificates, the charter capital raised amounted to VND 61,000,000,000, equivalent to 6,100,000 ETF certificates.

- Mục tiêu đầu tư: Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể biến động của Chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VNX50 do HOSE và HNX xây dựng Quy tắc chỉ số, HOSE quản lý chỉ số hàng ngày như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty quản lý quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE

- Fund's Objective: The Fund's investment objective is the closest possible replication of the Reference Index after deducting the cost of the Fund. The reference index is the VNX50 index developed by HOSE and HNX Index Rules, HOSE manages the Index daily as described in detail in the Prospectus. The fund management company is responsible for ensuring that the deviation from the Reference Index does not exceed the maximum deviation as prescribed by HOSE

- Xác định giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liên ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Net Asset Value (NAV) Valuation Period: The fund's NAV is calculated daily and at the end of each month. If the valuation date falls on a holiday or non-working day, the valuation date will be the next immediate working day. For monthly valuations, the NAV of the TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF is determined as of the last day of the month, with the valuation date being the first working day of the following month.

- Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày vào Ngày làm việc ("Ngày giao dịch hoán đổi"). Trong trường hợp ngày giao dịch hoán đổi rơi vào ngày nghỉ lễ thì công ty quản lý quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ

Fund Certificate Trading Frequency: Exchange transactions for fund certificates are conducted daily on Business Days ("Trading date"). In case of the Trading date is holiday, the fund management company will notify investors, distribution agents and relevant service providers and publish it on the website of the fund management company

- Hạn chế đầu tư: Cơ cấu Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định tại Điều 9 Điều lệ và Bản cáo bạch

Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus.

Cơ cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm/Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF must align with the

a) Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

a) Investment Restrictions of the Fund: The investment portfolio of the TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus.

b) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại Mục (i) và (ii) Điểm b Khoản 3 Điều 9 Điều lệ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

b) The fund may not invest more than 20% of its total assets in securities issued by a single issuer, except for government bonds.

c) Trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chỉ số tham chiếu, không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại Mục (i), (ii), (iv), (v) Điểm b Khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ.

c) The Fund may not invest more than thirty percent (30%) of the Fund's total assets in the assets specified Points (i), (ii), (iv), (v), and b, Clause 3, Article 9 of the Fund's Charter if these assets are issued by a company or group of companies with an ownership relationship with the Fund, each other in the following cases: parent company, subsidiary company; companies holding more than thirty-five percent (35%) of each other's shares and contributed capital; subsidiaries of the same parent company, except for structured securities in the reference index

d) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó.

d) The fund may not invest in its own fund certificates

e) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
The fund may invest in other public fund certificates and public securities investment companies managed by other fund management companies, but shall not:

+ Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
Invest in more than 10% of total outstanding fund certificates of a public fund or total outstanding shares of a public securities investment company

+ Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
Invest more than 20% of total value of its assets in fund certificates of a public fund or shares of a public securities investment company

+ Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng
Invest more than 30% of total value of its assets in public fund certificates or shares of public securities investment companies

f) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
f) The fund may not invest in real estate, unlisted stocks, non-registered-for-trading shares of public companies, capital contributions in limited liability companies, or privately issued bonds, except where these assets are acquired as the fund's entitlements

g) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty quản lý quỹ, Người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, Thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong Danh mục chỉ số tham chiếu;
g) The fund may not invest in securities issued by the fund management company, its related parties, or fund members, except for structured securities in the reference index

h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị tài sản ròng của quỹ.
h) The fund may not invest in securities issued by the fund management company, its related parties, or fund members, except for structured securities in the reference index

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại Điểm a, b, c, e và chỉ do các nguyên nhân sau đây

Investment Portfolio Structure Deviations: The fund's compliance with the investment restrictions in points (a), (b) (c), (e) above may deviate and only under the following circumstances:

a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh mục đầu tư của Quỹ;

a) Market price fluctuations of the assets in the fund's portfolio.

b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật; bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;

b) Legal payments or exchange transactions of structured securities including including the execution of the Investor's trading orders

c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;

c) Corporate actions such as splits, mergers, acquisitions, bankruptcies, or public tender offers of issuing organizations.

d) Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể

d) The fund is in the liquidation or dissolution period

e) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ số tham chiếu thay đổi;

e) The fund is in the liquidation or dissolution period

f) Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá (03) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ.

f) The fund is newly established within the last 03 months from the issue date of the certificate of registration of fund establishment

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN/ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY USED IN ACCOUNTING

2.1 Kỳ kế toán/Accounting Period:

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/The fund's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/Currency Used in Accounting:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")/The currency used for accounting and financial statement presentation is the Vietnamese dong ("VND").

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG/ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS APPLIED

3.1 Chế độ kế toán áp dụng/Accounting Regulations Applied

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

These financial statements are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015, issued by the Ministry of Finance and 98/2020/TTBTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds on accounting policies applicable to exchange-traded funds, and relevant legal regulations governing the preparation and presentation of financial statements

3.2 Hình thức kế toán áp dụng/Accounting Method Applied

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung/The accounting method registered by the fund is the general journal system.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG/Accounting Policies Applied

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền/Bank Deposits and Cash Equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền
Bank deposits and cash equivalents include non-term deposits and short-term investments with a maturity of no more than three (03) months at banks with high liquidity. These can be easily converted into a predetermined amount of cash with minimal risk of value changes

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư/Principles of recognition and classification of investments

-Nguyên tắc ban đầu/The initial principle

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh
The fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

-Ghi nhận ban đầu/Initial Recognition

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

The portfolio of structured securities exchanged for fund certificates is recognized on the second working day after the exchange transaction date, when the transaction is completed, and ownership is confirmed for the fund

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch

Securities purchased for investment purposes are recorded on the transaction date.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Bonus shares and stock dividends are recorded at zero value and are re-evaluated at their value on the financial statement date.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính

The value of stock purchase rights is calculated as the difference between the market price of the stock on the financial statement date and the exercise price on the notice date, multiplied by the ratio required to purchase one new share. The value of the rights is re-evaluated on the financial statement date.

-Xác định giá trị/Valuation

Theo Thông tư 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sở tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản.

In accordance with Circular 98/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on guidelines for the operation and management of securities investment funds, investments in the fund's portfolio are re-evaluated at market prices on the financial statement date. If there is no market price on the most recent trading date, or if the market price is highly volatile, the fund management company may use fair value for valuation. Fair value is determined based on principles, methods, or theoretical financial asset valuation models specified in the fund's charter, valuation handbook, or as approved in writing by the Fund Representative Board.

-Chấm dứt ghi nhận/Derecognition

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó để chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán

Securities investments are derecognized when the rights to receive cash flows from the securities investments have expired, or when the Fund has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the securities

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch

The cost of trading securities is calculated using the weighted average method at the end of the trading day.

4.3 Các khoản phải thu/Receivables

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoàn đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Receivables include: Amounts receivable from the sale of investments; Dividends and interest receivable on investments; Amounts receivable from investors when the Fund purchases/sells restricted securities on their behalf; Receivables from investment units in cases of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the portfolio of swap securities, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or relates to restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors; Other receivables related to the Fund's operations. Receivables are recorded at their original value, less any allowance for doubtful debts.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Under Circular No. 48/2019/TT-BTC, dated August 8, 2019, issued by the Ministry of Finance, the allowance for doubtful debts is based on the expected losses in cases where: The debt is not yet due but the economic entity has gone bankrupt, initiated bankruptcy procedures, or fled its business location; The debtor is being prosecuted, detained, or tried by law enforcement authorities, is undergoing execution of judgments, is critically ill (with certification from a hospital), has passed away; The debt has been subject to enforcement proceedings requested by the enterprise but could not be executed due to the debtor fleeing their residence; The debt has been litigated but the case has been suspended. The allowance rate is based on the overdue period as follows:

Thời gian quá hạn/Overdue Period	Mức trích lập dự phòng/Overdue Period
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm <i>Over six (06) months to under one (01) year</i>	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm <i>Over six (06) months to under one (01) year</i>	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm <i>Two (02) years to under three (03) years</i>	70%
Trên ba (03) năm <i>Three (03) years or more</i>	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

For overdue receivables, the Fund further evaluates the expected recoverability of these debts to determine additional allowances (if necessary) beyond those already provided based on overdue status.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này

Allowances for doubtful debts are also set up for potential losses on receivables not yet due, based on the Fund's assessment of the recoverability of these debts.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ

The allowance for doubtful debts is recognized as an expense in the income statement during the period.

4.4 Các khoản phải trả/Payables

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoàn đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc

Payables include: Amounts payable for the purchase of investments; Payables for fund management services; Payables arising from settlements with investors when the Fund buys/sells restricted securities on their behalf; Payables to investors in the event of corporate actions (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the swap securities portfolio, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or concerns restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors; Other payables. Payables are presented at their original cost.

4.5 Dự Phòng/Provisions

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

A provision is recognized if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be reliably estimated and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Provisions are determined by discounting the expected future cash flows to be paid using a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

4.6 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

Fund Certificates and Distributable Net Asset Value (NAV) for Fund Certificate Holders

-Vốn góp phát hành/Issued Capital

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng lợi tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Fund certificates with dividend entitlement are classified as equity. Each fund certificate has a nominal value of VND 10,000, and one lot of fund certificates corresponds to 100,000 fund certificates

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân.

The minimum swap transaction quantity is one lot, equivalent to 100,000 fund certificates. The NAV per lot of fund certificates is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of lots, rounded to the nearest unit. The NAV per fund certificate is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of outstanding fund certificates and rounded down to two decimal places.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Issued capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. Issued capital is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund

-Vốn góp mua lại/Repurchased Capital

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Repurchased capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. It is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.

-Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư/Investor Contribution Surplus

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Contribution surplus represents the difference between the NAV per fund certificate used for the swap and the nominal value of the fund certificates issued/redeemed.

- Phân phối thu nhập của Quỹ/Fund Income Distribution

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối lợi tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

According to the Fund's Charter, the Fund distributes dividends to investors upon approval by the Investor General Meeting. The income distribution must comply with the principles and conditions stipulated in the Fund's operational charter.

4.7 Doanh thu/Revenue

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

Revenue is recognized when the Fund can reasonably ensure the receipt of economic benefits and the revenue can be reliably measured. The following specific criteria must be met before revenue is recognized.

-Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức/Interest Income from Deposits, Bond Interest, and Dividends

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích từ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

Interest income from deposits and bonds is recognized on an accrual basis in the income statement, except where the collectability is uncertain. Dividend income is recognized when the Fund's entitlement to receive the dividend is established.

-Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/Income from Securities Trading Activities

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from securities trading activities is recognized in the income statement upon receipt of transaction results from the exchange of fund certificates, the transaction results of securities from the Vietnam Securities Depository (VSD) verified by the Custodian Bank (for listed securities), or upon completion of the transfer agreement (for unlisted securities).

4.8 Chi phí/Expenses

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

Expenses are recognized in the income statement on an accrual basis.

4.9 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ/ Net Asset Value (NAV) per Fund Certificate and NAV per Lot of Fund Certificates

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The NAV per fund certificate is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

The NAV per lot of fund certificates is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of lots of fund certificates outstanding on the financial statement date.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

The NAV is determined as the total assets minus total liabilities.

4.10 Thuế/Taxation

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

Under the current tax regulations in Vietnam, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is responsible for withholding taxes for individuals and organizations participating in transactions with the Fund as follows:

• Giao dịch trả lợi tức cho Nhà Đầu tư/Dividend Payments to Investors

Khi Quỹ trả lợi tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, khi Công ty Quản lý Quỹ trả lợi tức cho Nhà đầu tư: (i) đối với nhà đầu tư tổ chức, Nhà đầu tư và/hoặc Công ty Quản lý Quỹ thực hiện kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành; (ii) đối với Nhà Đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

When the Fund pays dividends to Investors, the Fund must comply with the provisions on tax deduction and payment according to Circular No. 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014 ("Circular 78") amended and supplemented by Circular No. 96/2015/TT-BTC dated 22 June 2015 and Circular No. 111/2013/TT-BTC dated 15 August 2013 ("Circular 111") amended and supplemented by Circular No. 92/2015/TT-BTC dated 15 June 2015 ("Circular 92") issued by the Ministry of Finance. Accordingly, when the Fund Management Company pays dividends to Investors: (i) for Investors who are investment organizations, the Investors and/or the Fund Management Company shall declare and pay taxes in accordance with current laws; (ii) for individual Investors, the Fund Management Company shall be responsible for deducting personal income tax equal to 5% of distributed profits.

• Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ/Redemption of Fund Units

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành. Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

The Fund Management Company is obligated to withhold, declare, and pay taxes for transactions involving the redemption of fund units from individual investors (domestic and foreign) and foreign investment organizations, following the guidance in Official Letter No. 2331/TCT-CS dated June 15, 2015, issued by the General Department of Taxation, Circular 111 as amended and supplemented by Circular 92, Circular 25/2018/TT-BTC dated March 16, 2018, and Circular 103/2014/TT-BTC dated August 6, 2014, issued by the Ministry of Finance. The applicable tax rate is determined by current legal provisions based on the transfer price.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

The Fund does not withhold taxes for transactions involving the redemption of fund units from domestic organizations. These investors are responsible for self-declaration and tax payment to the State in accordance with Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014.

4.11 Báo cáo bộ phận/Segment Reporting

Quỹ hoạt động như một bộ phận/The Fund operates as a single segment.

4.12 Các bên liên quan/Related Parties

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

A party/person is considered related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control or exert significant influence over the other party in making financial and business decisions. Parties are also considered related if they are under common control or significant common influence.

Other investment funds managed by the Fund Management Company and related persons of the Fund Management Company as stipulated under the Securities Law are considered related parties to the Fund.

4.13 Số dư bằng 0/Zero Balances

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Items or balances prescribed in Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015, of the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to ETFs, which are not presented in these financial statements, are understood to have a zero balance.

V Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính/Additional Information for Financial Statements

5.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền/Additional Information for Financial Statements

	30/09/2025	31/12/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng lưu ký BIDV/Bank deposits for ETF Fund operations at BIDV	1,582,045,370	1,924,986,213
Tiền gửi hoạt động mua CCQ/Deposits of fund unit holders for fund unit subscription		
Tiền gửi thanh toán mua lại CCQ/Deposits of fund unit holders for fund unit Redemption		
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng/Deposits with terms under three (3) months in VND		
	1,582,045,370	1,924,986,213

5.2 Các khoản đầu tư/Investments

Bảng tình hình biến động giá trị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư/ Table of Changes in Market Prices or Fair Value of the Fund's Investments

Khoản đầu tư kỳ này 31/12/2025/ The investments of this period 31/12/2025	Giá mua/Costs	Giá thị trường/ Market Value	Chênh lệch đánh giá/ Revaluation Difference		Giá trị đánh giá lại/ Revaluation value
			Chênh lệch tăng/ Increase	Chênh lệch giảm/ Decrease	
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu/Stocks	98,957,255,109	126,052,426,800	30,167,726,240	(3,072,554,549)	126,052,426,800
Quyền mua/Right issue		192,898,600	192,898,600		192,898,600
Tổng	98,957,255,109	126,245,325,400	30,360,624,840	(3,072,554,549)	126,245,325,400
Khoản đầu tư kỳ trước 30/9/2025/ The investments of last period 30/9/2025	Giá mua/Costs	Giá thị trường/ Market Value	Chênh lệch đánh giá/ Revaluation Difference		Giá trị đánh giá lại/ Revaluation value
			Chênh lệch tăng/ Increase	Chênh lệch giảm/ Decrease	
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu/Stocks	80,913,619,142	102,928,813,600	24,313,796,939	(2,298,602,481)	102,928,813,600
Quyền mua/Right issue					
Tổng	80,913,619,142	102,928,813,600	24,313,796,939	(2,298,602,481)	102,928,813,600

5.3 Chi phí phải trả/Expenses

	30/09/2025	31/12/2025
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư/Distribution payables		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/Tax payables and obligations to the State Budget		59,839,808
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng/Expense accruals for Transfer agency fee	16,500,000	11,000,000
Phải trả phí môi giới/Brokerage fee payable		34,050
Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ/Expense accruals for Management fee	42,096,987	53,488,921
Phải trả phí quản trị quỹ/Expense accruals for Fund administration fee	16,500,000	16,500,000
Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát/Expense accruals for Custodian service, Supervising fee, Transaction fee	26,179,481	26,484,931
Phải trả thù lao ban đại diện quỹ/Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	45,000,000	45,000,000
Phải trả phí kiểm toán/Expense accruals- Audit fee	5,289,797	43,200,000

3 TỶ
HÀN
LÝ QU
ƯƠNG
- T.P.

Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ/*Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company*

4,325,008

Phải trả khác/ *Other expense Accruals*

TỔNG CỘNG/TOTAL LIABILITIES

151,566,265

259,872,718

5.4

Vốn góp phát hành/Issued Capital Contribution

Số lượng CCQ/*Number of Fund Units*

8,100,000.00

1,700,000.00

9,800,000.00

Giá trị ghi theo mệnh giá/*Nominal Value*

81,000,000,000.00

17,000,000,000.00

98,000,000,000.00

Thặng dư vốn/*Nominal Value*

6,028,416,455.00

6,953,273,105.00

12,981,689,560.00

Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ/*Nominal Value*

87,028,416,455.00

23,953,273,105.00

110,981,689,560.00

Vốn góp mua lại/Redeemed Capital Contribution

Số lượng/*Number of Fund Units*

(600,000.00)

(600,000.00)

(1,200,000.00)

Giá trị ghi theo mệnh giá/*Number of Fund Units*

(6,000,000,000)

(6,000,000,000)

(12,000,000,000)

Thặng dư vốn/*Surplus Capital*

(1,946,568,159)

(2,530,720,927)

(4,477,289,086)

Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ/*Surplus Capital*

(7,946,568,159)

(8,530,720,927)

(16,477,289,086)

Lợi nhuận để lại/*Profit*

25,543,164,409

7,911,974,012

33,455,138,421

Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành/*Outstanding Units*

7,500,000.00

1,100,000.00

8,600,000.00

NAV

104,625,012,705

127,959,538,895

NAV/ 1 CCQ/*NAV/Unit*

13,950.00169

14,879.01615

5.5 Lợi nhuận chưa phân phối/Undistributed earnings

30/09/2025

Phát sinh trong kỳ/
Changes During

31/12/2025

VNĐ

VNĐ

VNĐ

Lãi/(Lỗ) đã thực hiện/*Realized profit (losses)*

3,527,969,951

2,639,098,179

6,167,068,130

Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện/*Unrealized profit*

22,015,194,458

5,272,875,833

27,288,070,291

Tổng lợi nhuận chưa phân phối/ *Total Undistributed earnings*

25,543,164,409

7,911,974,012

33,455,138,421

5.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư/Unrealized gain (losses) from investment revaluation
Danh mục các khoản đầu tư/Investment portfolio report

Giá trị mua theo sổ kế
toán/ *Cost*

Giá thị trường hoặc
Giá trị hợp lý/
Market price or
fair value at
reporting date

Chênh lệch đánh giá
lại kỳ này
(kỳ NAV)
Unrealized gain
(losses) from
investment
revaluation

B

C

D=C-B

Cổ phiếu/*Shares*

98,957,255,109

126,052,426,800

27,095,171,691

Quyền mua/*Right issue*

192,898,600

192,898,600

Tổng

98,957,255,109

126,245,325,400

27,288,070,291

5.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng/Notes of Net asset value

STT

Ngày định giá

Quý IV năm
2025/Quarter IV year
2025

NAV

Số lượng CCQ/
Number of
outstanding fund
certificates

NAV/1CCQ tại
ngày tính NAV/
NAV per unit

Tăng/Giảm
NAV/1CCQ

A

B

1

2

C=1/2

D=(C1-C2/C2-C3/...)

1

1/10/2025

105,065,580,351

7,500,000

14,008.74404

-

2

2/10/2025

104,328,633,792

7,500,000

13,910.48450

(98.26)

3

3/10/2025

103,966,076,342

7,500,000

13,862.14351

(48.34)

4

5/10/2025

103,957,077,689

7,500,000

13,860.94369

(1.20)

5

6/10/2025

107,411,381,819

7,500,000

14,321.51757

460.57

6

7/10/2025

108,123,977,468

7,600,000

14,226.83914

(94.68)

7

8/10/2025

108,768,058,236

7,600,000

14,311.58661

84.75

8

9/10/2025

111,369,779,516

7,700,000

14,463.60772

152.02

9

10/10/2025

113,325,411,892

7,700,000

14,717.58596

253.98

10

12/10/2025

113,316,156,818

7,700,000

14,716.38400

(1.20)

11

13/10/2025

114,758,820,958

7,700,000

14,903.74298

187.36

12

14/10/2025

114,852,392,216

7,700,000

14,915.89509

12.15

13

15/10/2025

116,402,442,739

7,800,000

14,923.39009

7.50

14

16/10/2025

117,116,197,266

7,800,000

15,014.89708

91.51

15

17/10/2025

114,502,843,807

7,800,000

14,679.85177

(335.05)

16

19/10/2025

114,494,197,644

7,800,000

14,678.74328

(1.11)

17

20/10/2025

108,018,626,877

7,800,000

13,848.54190

(830.20)

18

21/10/2025

111,676,242,867

7,900,000

14,136.23327

287.69

19	22/10/2025	121,006,475,456	8,500,000	14,236.05593	99.82
20	23/10/2025	121,655,469,814	8,500,000	14,312.40821	76.35
21	24/10/2025	121,303,550,693	8,500,000	14,271.00596	(41.40)
22	26/10/2025	121,294,718,210	8,500,000	14,269.96684	(1.04)
23	27/10/2025	118,664,466,425	8,500,000	13,960.52546	(309.44)
24	28/10/2025	121,556,937,833	8,500,000	14,300.81621	340.29
25	29/10/2025	117,539,822,411	8,200,000	14,334.12468	33.31
26	30/10/2025	116,110,555,528	8,200,000	14,159.82384	(174.30)
27	31/10/2025	113,653,791,610	8,200,000	13,860.21848	(299.61)
28	2/11/2025	113,645,022,475	8,200,000	13,859.14908	(1.07)
29	3/11/2025	111,543,260,339	8,200,000	13,602.83662	(256.31)
30	4/11/2025	114,536,253,903	8,200,000	13,967.83584	365.00
31	5/11/2025	113,964,295,602	8,200,000	13,898.08482	(69.75)
32	6/11/2025	112,855,667,588	8,200,000	13,762.88629	(135.20)
33	7/11/2025	109,629,003,575	8,200,000	13,369.39067	(393.50)
34	9/11/2025	109,620,344,708	8,200,000	13,368.33472	(1.06)
35	10/11/2025	108,258,200,173	8,200,000	13,202.21953	(166.12)
36	11/11/2025	109,398,588,816	8,200,000	13,341.29131	139.07
37	12/11/2025	113,784,168,135	8,300,000	13,708.93591	367.64
38	13/11/2025	113,352,716,111	8,300,000	13,656.95374	(51.98)
39	14/11/2025	113,854,088,919	8,300,000	13,717.36011	60.41
40	16/11/2025	113,845,314,296	8,300,000	13,716.30292	(1.06)
41	17/11/2025	115,340,984,036	8,300,000	13,896.50410	180.20
42	18/11/2025	115,792,263,094	8,300,000	13,950.87507	54.37
43	19/11/2025	116,359,082,097	8,400,000	13,852.27167	(98.60)
44	20/11/2025	116,917,818,336	8,400,000	13,918.78789	66.52
45	21/11/2025	116,823,486,667	8,400,000	13,907.55793	(11.23)
46	23/11/2025	116,814,630,691	8,400,000	13,906.50365	(1.05)
47	24/11/2025	119,046,919,353	8,500,000	14,005.51992	99.02
48	25/11/2025	118,504,068,574	8,500,000	13,941.65512	(63.86)
49	26/11/2025	119,884,049,469	8,500,000	14,104.00581	162.35
50	27/11/2025	119,889,810,895	8,500,000	14,104.68363	0.68
51	28/11/2025	120,098,874,457	8,500,000	14,129.27934	24.60
52	30/11/2025	120,089,130,348	8,500,000	14,128.13298	(1.15)
53	1/12/2025	120,445,363,383	8,500,000	14,170.04275	41.91
54	2/12/2025	121,400,334,136	8,500,000	14,282.39225	112.35
55	3/12/2025	122,726,610,521	8,500,000	14,438.42476	156.03
56	4/12/2025	123,372,650,356	8,500,000	14,514.42945	76.00
57	5/12/2025	129,018,436,054	8,900,000	14,496.45348	(17.98)
58	7/12/2025	129,009,392,204	8,900,000	14,495.43732	(1.02)
59	8/12/2025	129,266,360,102	8,900,000	14,524.31012	28.87
60	9/12/2025	128,563,525,736	8,900,000	14,445.33997	(78.97)
61	10/12/2025	126,820,417,641	8,900,000	14,249.48512	(195.85)
62	11/12/2025	125,499,759,337	8,900,000	14,101.09655	(148.39)
63	12/12/2025	121,411,287,090	8,900,000	13,641.71765	(459.38)
64	14/12/2025	121,402,451,655	8,900,000	13,640.72490	(0.99)
65	15/12/2025	121,225,406,155	8,900,000	13,620.83215	(19.89)
66	16/12/2025	124,183,680,480	8,900,000	13,953.22252	332.39
67	17/12/2025	123,503,165,027	8,900,000	13,876.76011	(76.46)
68	18/12/2025	123,917,932,462	8,900,000	13,923.36319	46.60
69	19/12/2025	126,049,524,527	8,900,000	14,162.86792	239.50
70	21/12/2025	126,040,562,017	8,900,000	14,161.86090	(1.01)
71	22/12/2025	129,870,973,733	8,900,000	14,592.24423	430.38
72	23/12/2025	131,568,076,700	8,900,000	14,782.92996	190.66
73	24/12/2025	131,270,088,476	8,800,000	14,917.05550	134.13
74	25/12/2025	127,777,678,429	8,800,000	14,520.19073	(396.86)
75	26/12/2025	126,875,895,274	8,800,000	14,417.71537	(102.48)
76	28/12/2025	126,866,910,124	8,800,000	14,416.69433	(1.02)
77	29/12/2025	128,538,882,388	8,800,000	14,606.69118	190.00
78	30/12/2025	126,666,810,231	8,600,000	14,728.69886	122.01
79	31/12/2025	127,959,538,895	8,600,000	14,879.01615	150.32

NAV bình quân trong Quý IV năm 2025/Quarter IV year 2025

118,149,297,293

Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất/the lowest violation of Nav/perunit

0.68

Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất/the highest violation of Nav/perunit

830.20

5.8 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ Events After the Financial Statement Date

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.
There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial statements.

5.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/Events After the Financial Statement Date

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.
There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial statements.

Người lập/Prepared by

Người phê duyệt/Reviewed by

Kế toán trưởng/Chief Accountant

Tổng giám đốc/ Chief Executive Officer

Lê Hà Nhật Thu

Vũ Thanh Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thị Thu Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phí Tuấn Thành

